

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số      | Chỉ tiêu                                          | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND        | 01/01/2012<br>VND        |
|------------|---------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                    |             |                          |                          |
| <b>100</b> | <b>A . Tài sản ngắn hạn</b>                       |             | <b>1.116.738.567.533</b> | <b>1.209.943.635.584</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>V.1</b>  | <b>474.095.231.140</b>   | <b>731.502.435.281</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                           |             | 126.123.895.940          | 75.080.824.681           |
| 112        | 2. Các khoản đương đương tiền                     |             | 347.971.335.200          | 656.421.610.600          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>293.909.723.051</b>   | <b>170.161.048.244</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                | V.2         | 293.909.723.051          | 170.161.048.244          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                    |             | <b>154.381.990.405</b>   | <b>116.793.091.241</b>   |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                        |             | 45.311.847.465           | 40.708.015.425           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                        |             | 7.936.968.441            | 2.354.746.254            |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       |             |                          | -                        |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                        | V.3         | 101.889.836.699          | 73.730.329.562           |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             |             | (756.662.200)            | -                        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>V.4</b>  | <b>176.245.441.830</b>   | <b>170.081.575.459</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                   |             | 176.245.441.830          | 170.081.575.459          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             |             |                          |                          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |             | <b>18.106.181.107</b>    | <b>21.405.485.359</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |             | 499.737.590              | 498.796.544              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        |             | 283.790.453              |                          |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       |             | 2.699.322.101            | 10.906.616.613           |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                          | V.5         | 14.623.330.963           | 10.000.072.202           |
| <b>200</b> | <b>B . Tài sản dài hạn</b>                        |             | <b>1.121.424.750.617</b> | <b>1.033.724.334.559</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             | -                        | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>519.429.116.088</b>   | <b>522.089.252.697</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | V.6         | 384.413.316.876          | 375.637.208.379          |
| 222        | - Nguyên giá                                      |             | 666.612.917.202          | 641.908.002.119          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (282.199.600.326)        | (266.270.793.740)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                        | V.7         | 11.021.640               |                          |
| 228        | - Nguyên giá                                      |             | 12.799.325               |                          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (1.777.685)              |                          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | V.8         | 135.004.777.572          | 146.452.044.318          |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | V.8         |                          | -                        |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     |             | <b>601.177.983.804</b>   | <b>511.093.422.943</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                         | V.9         | 130.850.000.000          | 112.638.415.698          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | V.10        | 322.500.000.000          | 259.600.000.000          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                            | V.11        | 164.074.356.745          | 160.074.356.745          |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | V.12        | (16.246.372.941)         | (21.219.349.500)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | V.13        | <b>817.650.725</b>       | <b>541.658.919</b>       |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      |             | 817.650.725              | 541.658.919              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>2.238.163.318.150</b> | <b>2.243.667.970.143</b> |

# NGUỒN VỐN

|     |                                               |      |                   |                   |
|-----|-----------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|
| 300 | A . Nợ phải trả                               |      | 371.806.845.220   | 366.148.603.609   |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn                                |      | 334.066.041.559   | 328.534.421.142   |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | V.14 | 20.608.080.715    | 423.000.000       |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán                     |      | 5.704.115.705     | 2.524.037.089     |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước                   |      | 51.239.984.508    | 19.619.248.406    |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.15 | 2.737.395.171     | 533.964.823       |
| 315 | 5. Phải trả người lao động                    |      | 124.741.207.972   | 277.051.716.258   |
| 316 | 6. Chi phí phải trả                           | V.16 | 384.467.960       | 160.000.000       |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.17 | 100.639.469.603   | 16.193.509.966    |
| 323 | 10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |      | 28.011.319.925    | 12.028.944.600    |
| 330 | II. Nợ dài hạn                                |      | 37.740.803.661    | 37.614.182.467    |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn                          | V.18 | 35.077.000.000    | 35.077.000.000    |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |      | 2.663.803.661     | 2.537.182.467     |
| 400 | B . Nguồn vốn chủ sở hữu                      |      | 1.866.356.472.930 | 1.877.519.366.534 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu                       | V.19 | 1.866.356.472.930 | 1.877.519.366.534 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |      | 430.000.000.000   | 430.000.000.000   |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |      | 147.271.822.000   | 147.271.822.000   |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |      |                   | (244.397.655)     |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |      | 623.262.476.892   | 470.454.829.974   |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |      | 159.655.659.163   | 84.454.706.615    |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |      |                   |                   |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | V.31 | 506.166.514.875   | 745.582.405.600   |
| 430 | II. Nguồn kinh phí                            |      | -                 | -                 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí                             |      |                   |                   |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ          |      |                   |                   |
| 440 | Tổng cộng nguồn vốn                           |      | 2.238.163.318.150 | 2.243.667.970.143 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                             | 30/06/2012   | 01/01/2012 |
|--------------------------------------|--------------|------------|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi |              | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)           | 3.302.638,94 | 344.825,87 |

Người lập biểu

*Hung*

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

*Thanh Bình*

NGUYỄN THANH BÌNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám đốc

*Thanh Hải*

NGUYỄN THANH HẢI





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2012

| STT | CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ BÁO CÁO      |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|     |                                                                                 |       |             | QUÝ II/2011     | QUÝ II/2012     | KỲ NÀY                     | KỲ TRƯỚC        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 1     | VI.25       | 212.420.543.123 | 197.112.416.172 | 497.834.675.257            | 653.960.178.544 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 2     |             | 0               | 0               |                            |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )                | 10    |             | 212.420.543.123 | 197.112.416.172 | 497.834.675.257            | 653.960.178.544 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                                | 11    | VI.27       | 102.504.484.180 | 105.362.804.982 | 314.471.834.257            | 377.573.065.236 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )                  | 20    |             | 0               | 0               |                            |                 |
|     |                                                                                 |       |             | 109.916.058.943 | 91.749.611.190  | 183.362.841.000            | 276.387.113.308 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | VI.26       | 31.510.708.184  | 26.288.395.358  | 53.461.590.294             | 48.097.616.782  |
| 7   | Chi phí tài chính                                                               | 22    | VI.28       | 1.851.524.359   | 508.968.393     | (4.156.758.580)            | 5.703.037.171   |
|     | Trong đó : Chi phí lãi vay                                                      | 23    |             | 283.636.110     | 240.859.326     | 240.859.326                | 2.206.180.555   |
| 8   | Chi phí bán hàng                                                                | 24    |             | 1.923.024.814   | 2.522.914.645   | 6.407.067.444              | 5.157.906.721   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 25    |             | 9.576.045.456   | 11.429.910.789  | 22.694.081.521             | 23.433.937.406  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) } | 30    |             | 128.076.172.498 | 103.576.212.721 | 211.880.040.909            | 290.189.848.792 |
| 11  | Thu nhập khác                                                                   | 31    |             | 19.318.910.800  | 383.974.160     | 2.958.309.133              | 26.952.449.300  |
| 12  | Chi phí khác                                                                    | 32    |             | 3.505.064.280   | 36.390.707      | 63.863.132                 | 4.803.626.833   |
| 13  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                                 | 40    |             | 15.813.846.520  | 347.583.453     | 2.894.446.001              | 22.148.822.467  |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)                                      | 50    |             | 143.890.019.018 | 103.923.796.174 | 214.774.486.910            | 312.338.671.259 |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VI.30       | 18.429.881.737  | 12.347.081.536  | 26.480.825.621             | 34.400.845.708  |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    | VI.30       | 0               | 0               |                            |                 |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)                                      | 60    |             | 125.460.137.281 | 91.576.714.638  | 188.293.661.289            | 277.937.825.551 |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                    | 70    |             | 2.918           | 2.130           | 4.379                      | 6.464           |

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

*Thanh Binh*

NGUYỄN THANH BÌNH



Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người Giám Đốc

*Thanh Hải*

NGUYỄN THANH HẢI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý II - Năm 2012**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                       | Chỉ tiêu                                                        | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY |                   |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                             |                                                                 |             | Năm 2012                          | Năm 2011          |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh  |                                                                 |             |                                   |                   |
| 01                                          | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     |             | 519.151.395.198                   | 636.167.834.251   |
| 02                                          | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          |             | (90.669.248.207)                  | (34.616.615.586)  |
| 03                                          | 3. Tiền chi trả cho người lao động                              |             | (300.405.020.355)                 | (244.075.987.954) |
| 04                                          | 4. Tiền chi trả lãi vay                                         |             | (240.859.326)                     | (2.206.180.555)   |
| 05                                          | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      |             | (14.000.000.000)                  | (34.000.000.000)  |
| 06                                          | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 2.892.129.706                     | 29.124.232.254    |
| 07                                          | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (147.607.103.423)                 | (179.740.689.090) |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   |             | (30.878.706.407)                  | 170.652.593.320   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư     |                                                                 |             |                                   |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác    |             | (17.256.869.375)                  | (46.814.075.277)  |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       |             | 553.787.840                       | 24.086.858.000    |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         |             | (358.000.000.000)                 | (338.525.862.760) |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |             | 207.521.835.700                   | 286.151.396.900   |
| 25                                          | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |             | (54.511.584.302)                  | (20.736.060.000)  |
| 26                                          | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | 6.000.000.000                     | 14.305.760.000    |
| 27                                          | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 33.553.131.688                    | 20.534.465.199    |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       |             | (182.139.698.449)                 | (60.997.517.938)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |                                                                 |             |                                   |                   |
| 31                                          | 1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu         |             |                                   |                   |
| 33                                          | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         |             | 20.185.080.715                    | 102.703.756.000   |
| 34                                          | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      |             |                                   | (105.000.000.000) |
| 36                                          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      |             | (64.573.880.000)                  | (100.940.307.500) |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    |             | (44.388.799.285)                  | (103.236.551.500) |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                  |             | (257.407.204.141)                 | 6.418.523.882     |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 |             | 731.502.435.281                   | 468.283.323.541   |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         |             |                                   |                   |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                |             | 474.095.231.140                   | 474.701.847.423   |

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

*Thanh Bình*

Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012



Nguyễn Thanh Hải

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 7 số 3800100376 ngày 04/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| <b>TT</b> | <b>Tên cổ đông</b>                   | <b>Số vốn góp</b>      | <b>Số cổ phần</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| 01        | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000        | 24.000.000        | 55,81%               |
| 02        | Cổ đông khác                         | 190.000.000.000        | 19.000.000        | 44,19%               |
|           | <b>Cộng</b>                          | <b>430.000.000.000</b> | <b>43.000.000</b> | <b>100%</b>          |

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

| <b>Đơn vị</b>                      | <b>Địa chỉ</b>                                |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty               | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 2. Nông trường Cao su An Bình      | Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương   |
| 3. Nông trường Cao su Tân Lập      | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước   |
| 4. Nông trường Cao su Thuận Phú    | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 5. Nông trường Cao su Tân Lợi      | Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 6. Nông trường Cao su Tân Hưng     | Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  |
| 7. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 8. Xí nghiệp Vật tư Vận tải        | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 9. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập     | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước   |
| 10. Trung tâm Y tế                 | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| 11. Nông trường Cao su Tân Thành   | Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước   |

#### **02. Công ty con**

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

| <b>Tên</b>                              | <b>Địa chỉ</b>                                    |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông | Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông              |
| Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú        | Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |

### **03. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

| <b>Tên</b>                               | <b>Địa chỉ</b>                                  |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie   | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước   |
| Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú              | Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước     |

### **04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:**

- Trồng trọt, chế biến mủ cao su, thanh lý vườn cây cao su.
- Chăn nuôi gia cầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây nhà các loại: Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp .
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh địa ốc
- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Công nghiệp hóa chất phân bón.
- Chăn nuôi trâu ,bò.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán gỗ cao su.
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ cao su.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

---

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty cũng không áp dụng chuẩn mực số 10 ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ tài chính. Nhưng giao dịch liên quan tới ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 v/v Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Cho niên độ kế toán năm 2011, sự khác biệt giữa việc áp dụng chuẩn mực 10 ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 v/v Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp là 0 đồng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

### ***03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### ***04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### ***05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác***

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

### ***06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| + Máy móc, thiết bị      | 05 – 10 năm |
| + Phương tiện, vận tải   | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng     | 03 – 08 năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

| <b><i>Năm khai thác</i></b> | <b><i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i></b> |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| - Năm thứ 1                 | 2,50                                |
| - Năm thứ 2                 | 2,80                                |
| - Năm thứ 3                 | 3,50                                |
| - Năm thứ 4                 | 4,40                                |
| - Năm thứ 5                 | 4,80                                |
| - Năm thứ 6                 | 5,40                                |
| - Năm thứ 7                 | 5,40                                |
| - Năm thứ 8                 | 5,10                                |
| - Năm thứ 9                 | 5,10                                |
| - Năm thứ 10                | 5,00                                |
| - Năm thứ 11                | 7,00                                |
| - Năm thứ 12                | 6,60                                |
| - Năm thứ 13                | 6,20                                |
| - Năm thứ 14                | 5,90                                |
| - Năm thứ 15                | 5,50                                |
| - Năm thứ 16                | 5,40                                |
| - Năm thứ 17                | 5,00                                |
| - Năm thứ 18                | 5,00                                |
| - Năm thứ 19                | 5,20                                |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### ***07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

---

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

### ***15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### ***16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### ***17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

---

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



***19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.***

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

***21. Tính giá thành sản phẩm***

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt           | 1.470.862.319            | 1.021.046.500            |
| Tiền gửi ngân hàng | 124.653.033.621          | 74.059.778.181           |
| <b>Cộng</b>        | <b>126.123.895.940</b>   | <b>75.080.824.681</b>    |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                      | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i> | -                        | -                        |
| <i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>       | 209.311.048.244          | 170.161.048.244          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                 | 272.909.723.051          | 68.161.048.244           |
| - Cho vay ngắn hạn                   | 21.000.000.000           | 102.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>293.909.723.051</b>   | <b>170.161.048.244</b>   |

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                    | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn                 | 20.119.376.477           | 14.026.594.308           |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân                  | 25.892.623.100           | 2.980.809.515            |
| Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie                  | 28.891.780.822           | 28.700.000.000           |
| Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú       | 14.798.245.090           | 14.792.950.000           |
| Dự án trồng cao su quỹ xóa đói giảm nghèo          | 5.410.550.593            | 4.294.061.540            |
| Phải thu Dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú | 3.000.147.000            | 3.000.147.000            |
| Dự án Đăng Hà                                      | 654.572.140              | 23.686.119               |
| Dự án Đắk Nhau                                     | 1.543.782.661            |                          |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia               | 1.135.000.000            | 2.767.000.000            |
| Phải thu khác                                      | 443.758.816              | 3.145.081.080            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>101.889.836.699</b>   | <b>73.730.329.562</b>    |

| <b>4. HÀNG TỒN KHO</b>           | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho    | 1.786.804.695            | 2.691.466.449            |
| Công cụ, dụng cụ                 | 1.111.649.715            | 720.676.086              |
| Chi phí SXKD dở dang             | 51.791.967.973           | 45.692.648.499           |
| Thành phẩm tồn kho               | 121.555.019.447          | 119.412.598.587          |
| Hàng gửi bán                     |                          | 1.564.185.838            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>176.245.441.830</b>   | <b>170.081.575.459</b>   |

| <b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b> | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế TNDN                                     |                          | 10.375.282.191           |
| Thuế TNCN                                     | 2.699.322.101            | 531.334.422              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.699.322.101</b>     | <b>10.906.616.613</b>    |

| <b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b> | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tạm ứng                         | 14.623.330.963           | 10.000.072.202           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.623.330.963</b>    | <b>10.000.072.202</b>    |

**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH** (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| <b>Chi tiêu</b>        | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>Tổng Cộng</b>  |
|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                             |                   |
| <b>Số đầu năm</b>      |                             |                   |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>12.799.325</b>           | <b>12.799.325</b> |
| - Do mua sắm           | 12.799.325                  | 12.799.325        |
| - Do XDCB              |                             |                   |
| - Tăng khác            |                             |                   |
| <b>Giảm trong năm</b>  |                             |                   |
| - Do thanh lý TSCĐ     |                             |                   |
| - Giảm khác            |                             | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>12.799.325</b>           | <b>12.799.325</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                             |                   |
| <b>Số đầu năm</b>      |                             |                   |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>1.777.685</b>            | <b>1.777.685</b>  |
| - Do trích KH TSCĐ     | 1.777.685                   | 1.777.685         |

|                        |   |   |            |            |
|------------------------|---|---|------------|------------|
| <b>Giảm trong năm</b>  |   |   |            |            |
| - Do thanh lý TSCĐ     | - | - | 1.777.685  | 1.777.685  |
| <b>Số cuối năm</b>     |   |   |            |            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |   |   |            |            |
| Số đầu năm             | - | - | -          | -          |
| Số cuối năm            | - | - | 11.021.640 | 11.021.640 |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                    | <b>30/06/2012</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Công trình nông nghiệp</b>                      | <b>112.320.144.013</b>          | <b>117.098.790.236</b>          |
| Vườn cây tái canh 2005                             |                                 | 3.441.869.635                   |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005                   |                                 | 13.237.826.948                  |
| Vườn cây tái canh năm 2006                         | 4.713.557.704                   | 4.302.457.106                   |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006                   | 39.166.479.393                  | 35.884.863.117                  |
| Trồng mới tái canh năm 2007                        | 5.679.856.880                   | 5.224.750.971                   |
| Trồng mới Tân Hưng năm 2007                        | 9.520.080.848                   | 8.702.689.268                   |
| Vườn cây tái canh 2008                             | 12.805.309.840                  | 11.785.438.206                  |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008                   | 981.139.865                     | 792.019.675                     |
| Vườn cây tái canh 2009                             | 14.158.493.594                  | 13.019.044.188                  |
| Vườn cây Tân Hưng 2009                             | 3.973.954.035                   | 3.571.457.442                   |
| Vườn cây tái canh 2010                             | 12.848.471.661                  | 11.155.843.454                  |
| Vườn cây tái canh 2011                             | 7.017.251.373                   | 5.932.154.078                   |
| Vườn cây tái canh 2012                             | 1.403.570.680                   | 24.901.818                      |
| Cây rừng trồng xen                                 | 23.474.330                      | 23.474.330                      |
| Rừng Khoanh nuôi                                   | 28.503.810                      |                                 |
| <b>Xây dựng công trình giao thông</b>              | <b>867.057.678</b>              | <b>1.072.231.162</b>            |
| Nhà làm việc đội Tân Hưng                          |                                 | 2.404.622                       |
| Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập                    |                                 | 1.962.877                       |
| Đào mương chống xói mòn                            | 503.948.536                     | 573.002.645                     |
| Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)            |                                 | 38.109.775                      |
| Xây mương - Kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3 |                                 | 26.701.961                      |
| Xây mương , kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4 |                                 | 28.830.365                      |
| Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m         |                                 | 38.109.775                      |
| Đường liên lộ NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m      | 161.877.273                     | 161.877.273                     |
| Láng nhựa đường 753                                | 86.542.727                      | 86.542.727                      |
| Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m , cống hộp  | 114.689.142                     | 114.689.142                     |
| <b>Xây dựng công trình điện nước</b>               | <b>-</b>                        | <b>7.974.400</b>                |
| Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng                 |                                 | 7.974.400                       |
| <b>Xây dựng công trình kiến trúc</b>               | <b>68.924.980</b>               | <b>89.700.900</b>               |
| Nhà ở CN NT Tân Hưng                               |                                 | 4.596.781                       |
| Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2                       |                                 | 16.179.139                      |
| Nhà làm việc XN CB Thuận Phú                       | 68.924.980                      | 68.924.980                      |
| <b>Chi phí kiến thiết cơ bản khác</b>              | <b>15.187.711.282</b>           | <b>18.337.730.447</b>           |
| <b>Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su</b>       | <b>6.560.939.619</b>            | <b>6.750.517.173</b>            |
| <b>Chi phí hệ thống thiết bị</b>                   |                                 | <b>3.095.100.000</b>            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>135.004.777.572 -</b>        | <b>146.452.044.318</b>          |



| 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON              | Tỷ lệ kiểm soát  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | và Tỷ lệ lợi ích | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*) | 91,34%           | 100.250.000.000        | 92.238.415.698         |
| Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú          | 51,11%           | 30.600.000.000         | 20.400.000.000         |
| <b>Cộng</b>                             |                  | <b>130.850.000.000</b> | <b>112.638.415.698</b> |

(\*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

| 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH | Tỷ lệ kiểm soát  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|---------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | và Tỷ lệ lợi ích | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie           | 40%              | 245.000.000.000        | 189.000.000.000        |
| Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú         | 49,34%           | 61.500.000.000         | 54.600.000.000         |
| Công ty CP Gỗ Đồng Phú                      |                  | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 |                  | <b>322.500.000.000</b> | <b>259.600.000.000</b> |

| 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC                               | Số lượng cổ phần | 30/06/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       |                  | VND                   | VND                   |
| <b>Góp vốn cổ phần</b>                                |                  | <b>88.770.126.000</b> | <b>94.770.126.000</b> |
| Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)                  | 502.941          | 7.136.466.000         | 7.136.466.000         |
| Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long            | 2.408.867        | 24.450.000.000        | 30.450.000.000        |
| Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai                     | 9.200            | 947.600.000           | 947.600.000           |
| Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su                      |                  | 23.000.000.000        | 23.000.000.000        |
| Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riêng         |                  | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy                    |                  | 27.800.000.000        | 27.800.000.000        |
| Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai          |                  | 3.936.060.000         | 3.936.060.000         |
| <b>Góp vốn hợp tác kinh doanh</b>                     |                  | <b>75.304.230.745</b> | <b>65.304.230.745</b> |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh |                  | 3.005.188.988         | 3.005.188.988         |
| Công Ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG                       |                  | 43.493.072.157        | 43.493.072.157        |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng                         |                  | 18.355.969.600        | 8.355.969.600         |
| Đầu tư Trám trộn bê tông                              |                  | 450.000.000           | 450.000.000           |
| Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741                |                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Công Ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú                   |                  |                       |                       |

|             |                        |                        |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>164.074.356.745</b> | <b>160.074.356.745</b> |
|-------------|------------------------|------------------------|

*\* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*

|                                     | Số lượng CP | Giá trị trên sổ<br>kế toán tại<br>30/06/2012 | Giá trị thị<br>trường tại ngày<br>30/06/2012 | Giá trị dự phòng        |
|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*) | 502.941     | 7.136.466.000                                | 4.073.822.100                                | (3.062.643.900)         |
| Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long    | 2.408.867   | 24.450.000.000                               | 11.266.270.959                               | (13.183.729.041)        |
| <b>Cộng</b>                         |             | <b>31.586.466.000</b>                        | <b>15.340.093.059</b>                        | <b>(16.246.372.941)</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                 | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 817.650.725              | 541.658.919              |
| <b>Cộng</b>     | <b>817.650.725</b>       | <b>541.658.919</b>       |

**13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                             | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>         | -                        | -                        |
| <i>Vay ngân hàng</i>        |                          |                          |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả | 20.608.080.715           | 423.000.000              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>20.608.080.715</b>    | <b>423.000.000</b>       |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                           | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 631.851.741              | 533.964.823              |
| Thuế TNDN                 | 2.105.543.430            |                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.737.395.171</b>     | <b>533.964.823</b>       |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phải trả khác | 384.467.960              | 160.000.000              |
| <b>Cộng</b>           | <b>384.467.960</b>       | <b>160.000.000</b>       |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                          | 5.715.502.383            | 5.453.907.855            |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                                       | -                        | -                        |
| Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ          | 4.071.198.540            | 4.071.198.540            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                        |                          |                          |
| Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả                          | 11.200.000               | 11.200.000               |
| Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả                          | 23.500.000               | 30.450.000               |
| Cổ tức năm 2010 tạm trích phải trả                          | 68.115.000               | 83.595.000               |
| Cổ tức năm 2011 tạm trích phải trả                          | 86.125.550.000           |                          |
| Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su                               | 228.474.112              | 1.002.814.307            |
| Phải trả tiền mua đất tái định cư                           | 1.599.945.000            | 1.599.945.000            |
| Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 1.824.205.912            | 3.093.241.368            |
| Phải trả khác                                               | 971.778.656              | 847.157.896              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>100.639.469.603</b>   | <b>16.193.509.966</b>    |

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                     | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn         | <b>35.077.000.000</b>    | <b>35.077.000.000</b>    |
| - Vay ngân hàng (*) | 35.077.000.000           | 35.077.000.000           |
| <b>Cộng</b>         | <b>35.077.000.000</b>    | <b>35.077.000.000</b>    |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| <b>Chỉ tiêu</b>                  | <b>30/06/2012</b><br>VND | <b>01/01/2012</b><br>VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông          | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| + Tập đoàn Công nghiệp cao su VN | 240.000.000.000          | 240.000.000.000          |

|                |                        |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|
| + Cổ đông khác | 190.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>    | <b>430.000.000.000</b> | <b>430.000.000.000</b> |

|                                       |                     |                   |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>18.4. Cổ phiếu</b>                 | <b>30/06/2012</b>   | <b>01/01/2012</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000          | 43.000.000        |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành      | 43.000.000          | 43.000.000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 43.000.000          | 43.000.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 43.000.000          | 43.000.000        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:    | đồng/cổ phần 10.000 | 10.000            |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

|                    |                        |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | <b>30/06/2012</b>      | <b>30/06/2011</b>      |
|                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán hàng | 497.834.675.257        | 653.960.178.544        |
| <b>Cộng</b>        | <b>497.834.675.257</b> | <b>653.960.178.544</b> |

### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                        |                        |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <b>30/06/2012</b>      | <b>30/06/2011</b>      |
|                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán            | 314.471.834.257        | 377.573.065.236        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>314.471.834.257</b> | <b>377.573.065.236</b> |

### 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    |                   |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | <b>30/06/2012</b> | <b>30/06/2011</b> |
|                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 52.430.508.165    | 25.703.122.070    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 892.000.000       | 1.300.200.000     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 94.882.129        | 9.497.844.712     |
| Lãi bán ngoại tệ                   | 44.200.000        | 11.596.450.000    |

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>53.461.590.294</b> | <b>48.097.616.782</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

## 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                   | 30/06/2012             | 30/06/2011           |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                   | VND                    | VND                  |
| Chi phí lãi vay                   | 240.859.326            | 2.206.180.555        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 410.458.653            | 184.327.416          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn  | (4.972.976.559)        | 3.312.529.200        |
| Lỗ do bán ngoại tệ                | 164.900.000            |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>(4.156.758.580)</b> | <b>5.703.037.171</b> |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                  | 30/06/2012           | 30/06/2011           |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí bán hàng | 6.407.067.444        | 5.157.906.721        |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.407.067.444</b> | <b>5.157.906.721</b> |

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                              | 30/06/2012            | 30/06/2011            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22.694.081.521        | 23.433.937.406        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22.694.081.521</b> | <b>23.433.937.406</b> |

## 24. THU NHẬP KHÁC

|                                 | 30/06/2012           | 30/06/2011            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Thu nhập khác từ hoạt động khác | 2.958.309.133        | 26.952.449.300        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.958.309.133</b> | <b>26.952.449.300</b> |

## 25. CHI PHÍ KHÁC

|              | 30/06/2012        | 30/06/2011           |
|--------------|-------------------|----------------------|
|              | VND               | VND                  |
| Chi phí khác | 63.863.132        | 4.803.626.833        |
| <b>Cộng</b>  | <b>63.863.132</b> | <b>4.803.626.833</b> |

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | <b>30/06/2012</b>     | <b>30/06/2011</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế TNDN hiện hành                                      | 26.480.825.621        | 34.400.845.708        |
| <b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>26.480.825.621</b> | <b>34.400.845.708</b> |

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho Công Ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty bao gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết Minh số 13 và 17 Trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                     | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | <b>30/06/2012</b>        | <b>30/06/2011</b>      |
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                          | (trình bày lại)        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 474.095.231.140          | 474.701.847.423        |
| Phải thu khác hàng và phải thu khác | 147.201.684.164          | 117.948.358.660        |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 293.909.723.051          | 89.981.806.988         |
| Đầu tư dài hạn                      | 164.074.356.745          | 153.274.356.745        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.079.280.995.100</b> | <b>835.906.369.816</b> |

**Công nợ tài chính**

|                                      |                        |                       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 106.343.585.308        | 22.969.824.280        |
| Chi phí phải trả                     | 384.467.960            | 3.263.220.444         |
| Các khoản vay                        | 55.685.080.715         | 35.500.000.000        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>162.413.133.983</b> | <b>61.733.044.724</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công Ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết từ các ngân hàng. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác. Bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**



Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau.

|                                     | <u>30/06/2012</u> | <u>30/06/2011</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | VND               | VND               |
| <b>Đầu tư vào các công ty con</b>   |                   |                   |
| Công Ty Cổ Phần Đồng Phú - Đắk Nông | 8.011.584.302     | 5.100.000.000     |
| Công Ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú    | 10.200.000.000    |                   |

|                                     | <u>30/06/2012</u> | <u>30/06/2011</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | VND               | VND               |
| <b>Tạm ứng vốn</b>                  |                   |                   |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie   | 56.000.000.000    | 12.000.000.000    |
| Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú | 6.900.000.000     |                   |

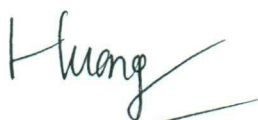
|                                                                          | <u>30/06/2012</u> | <u>30/06/2011</u> |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                          | VND               | VND               |
| Thu nhập hội đồng quản trị và ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau: |                   |                   |
| Thu nhập Hội Đồng Quản Trị                                               | 517.852.800       | 304.800.000       |
| Thu nhập Ban Giám Đốc                                                    | 944.157.376       | 668.534.400       |

|                                        | <u>30/06/2012</u> | <u>30/06/2011</u> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | VND               | VND               |
| <b>Các khoản phải thu</b>              |                   |                   |
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam   | 4.819.138.189     | 17.048.143.369    |
| Công Ty CP TM DV & Du Lịch Cao Su      |                   | 2.488.510.080     |
| Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú    | 20.474.903.429    | 8.428.337.836     |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie      |                   | 1.379.695.000     |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng VRG        | 94.808.000        | 275.000.000       |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su | 200.000.000       |                   |
| Công Ty CP KCN Hồ Nai                  |                   | 4.403.810.250     |
| Viện nghiên cứu cao su Việt Nam        |                   | 175.000.000       |

Các khoản phải trả

|                                      | 30/06/2012     | 30/06/2011 |
|--------------------------------------|----------------|------------|
|                                      | VND            | VND        |
| Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An | 13.948.539.000 |            |
| Công Ty CP Cao Su Sa Thầy            | 525.000.000    |            |
| Công Ty CP Chế Biến & XNK Tây Ninh   | 9.293.044.000  |            |

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người Giám đốc





NGUYỄN THANH HẢI